TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-5-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tô Sỹ Thái và bà Lê Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Thư ký Toà án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đức Hiếu, Kiểm sát viên.

Ngày 30/5/2024, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 06/2024/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Ngô Thị M, sinh năm 1972; (có mặt)

Đăn ký HKTT: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên;

Chỗ ở hiện nay: Thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

** Bị đơn*: Anh Doãn Trung B, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

(Anh B có mặt từ khi HĐXX bắt đầu làm việc cho đến khi HĐXX vào nghị án; khi HĐXX vào tuyên án anh B tự ý bỏ về)

4. Người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1949; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Doãn Trung Đ, sinh năm 1964; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

- Cháu Doãn Việt B1, sinh năm 2002; (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, B bản lấy lời khai của nguyên đơn chị Ngô Thị B; B bản lấy lời khai của bị đơn anh Doãn Trung B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Chị Ngô Thị B trình bày: Chị và anh Doãn Trung B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào ngày 02/09/1992, được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B suốt ngày tụ tập rượu chè với bạn bè, không chịu tu chí làm ăn, không quan tâm dạy bảo con cái. Mỗi khi say sỉn anh B đập phá đồ đạc, đánh đập và chửi chị. Đã nhiều lần chị khuyên bảo anh B hạn chế giao du với bạn bè hay rượu chè nhưng anh B không nghe. Trong thời gian vợ chồng chung sống, anh B không hề chia sẻ các công việc gia đình với chị, công to việc lớn gì thì tự một mình anh B quyết định; khi chị hỏi thì anh B quay ra chửi, coi thường chị. Đến năm 2013, anh B và cả gia đình nhà chồng quay ra chửi chị đi làm không có tiền, đồ ăn hại; trong khi đó anh B đi tối ngày, một mình chị phải lo ăn học cho 03 con chung, anh B không hề đóng góp gì cùng chị trong việc nuôi các con ăn học. Từ đó cuộc sống gia đình rất căng thẳng, do không chịu đựng được nữa nên từ khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2013, chị đưa con út về nhà bố mẹ đẻ sinh sống; chị và anh B sống ly thân đến nay đã được hơn 10 năm, vợ chồng không có cuộc sống chung, tình cảm vợ chồng không còn; chị không thể tiếp tục chung sống với anh B được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

+ Anh Doãn Trung B trình bày: Anh và chị M được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ năm 1992. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng anh bình thường, việc chị M trình bày vợ chồng mâu thuẫn do anh hay tụ tập bạn bè để uống rượu, anh xác Đ là anh cũng có lỗi sai, trong cuộc sống vợ chồng không thể tránh khỏi va chạm, mâu thuẫn. Năm 2016 do xảy ra mâu thuẫn giữa chị M và anh trai anh là anh Phận, chị M có cầm dao đe doạ anh Phận, anh bực có nói chị M "mày cút mẹ mày đi" thì chị M đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, sau đó chị M đi lao động bên Đài Loan, đến năm 2023 về Việt Nam nhưng không về nhà anh mà về nhà mẹ đẻ chị M sinh sống; từ khi chị M bỏ về nhà mẹ đẻ đến nay chưa lần nào anh đến đón chị M về vì anh nghĩ chị M có chân đi thì có chân về. Anh và chị M không chung sống cùng nhau từ năm 2016 cho đến nay, lý do gì mà chị M không về sống chung cùng anh nữa thì anh không biết. Nay chị M có đơn xin ly hôn, anh xác Đ vẫn còn tình cảm vợ chồng nên không nhất trí ly hôn với chị M.

- Về con chung: Chị M và anh B đều xác nhận vợ chồng có 03 con chung là các cháu Doãn Thị Vân A, sinh năm 1993; Doãn Thị Nh, sinh năm 1998 và Doãn Việt B1, sinh năm 2002. Chị M và anh B đều có chung quan điểm hiện nay cháu Vân A và cháu Nh đã trưởng thành, lập gia đình riêng; cháu B1 cũng tự lập được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với các con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Chị M và anh B đều có chung quan điểm không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người làm chứng:

- Ông Doãn Trung Đ (là anh trai của anh B) trình bày:

Quá trình anh B, chị M chung sống ông thấy tình cảm vợ chồng bình thường, đến năm 2013 thì vợ chồng mới nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân một phần do làm

nhà còn nợ nần, một phần do anh B nóng tính, những lúc uống rượu không kìm chế được bản thân hay chửi chị M; một phần cũng do chị M ít quan tâm đến công việc chung của gia đình. Năm 2016, sau lần vợ chồng xảy ra cãi nhau, chị M bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và sau đó đi xuất khẩu lao động bên Đài Loan, vợ chồng không chung sống cùng nhau từ năm 2016 cho đến nay. Năm 2023 chị M hết hợp đồng lao động và về Việt Nam hẳn nhưng không về sống chung cùng anh B. Mâu thuẫn của vợ chồng anh B, chị M, anh em phía gia đình ông có nói và phân tích cho anh B chứ chị M thì không tham gia vì ngại va chạm giữa em dâu và anh chồng. Nay chị M có đơn xin ly hôn anh B, ông đề nghị Toà án tạo điều kiện hoà giải cho vợ chồng anh B về đoàn tụ, trường hợp chị M vẫn cương quyết xin ly hôn anh B thì đề nghị Toà án căn cứ quy Đ của pháp luật xem xét, giải quyết. Vợ chồng anh B, chị M có 03 con chung là cháu Doãn Thị Vân A, sinh năm 1993, chị Doãn Thị Nh, sinh năm 1998 và cháu Doãn Việt B1, sinh năm 2002. Về tài sản chung theo ông nắm được thì vợ chồng anh B, chị M có nhà 02 tầng xây dựng trên đất của bố mẹ ông từ năm 2013, ngoài ra vợ chồng anh B còn tài sản gì nữa hay không thì ông không nắm được. Vợ chồng ông không liên quan gì về vấn đề tài sản, công nợ với vợ chồng anh B, chị M nên ông không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Bà Nguyễn Thị H (là mẹ đẻ chị M) trình bày:

Khoảng từ năm 2010 trở lại đây thì vợ chồng chị M, anh B hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà biết được là do anh B hay uống rượu, những lúc say rượu hay chửi và xúc phạm chị M, đã nhiều lần chị M phải về nhà bà ở nhờ, có khi anh B còn đến nhà bà chửi chị M và chửi cả bà. Khoảng năm 2016 sau khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, chị M về nhà bà sinh sống, sau đó chị M đi xuất khẩu lao động bên Đài Loan, vợ chồng chị M không chung sống cùng nhau, mỗi người ở một nơi từ năm 2016 cho đến nay. Năm 2023 chị M hết hợp đồng lao động về Việt Nam, chị M về nhà bà sinh sống. Từ năm 2016 cho đến nay chưa có lần nào anh B đến xin đón chị M về. Nay chị M có đơn xin ly hôn anh B, cả hai anh chị đều đã lớn tuổi, hai anh chị tự quyết Đ, gia đình bà không có ý kiến gì. Vợ chồng chị M, anh B có 03 con chung là cháu Doãn Thị Vân A, sinh năm 1993, chị Doãn Thị Nh, sinh năm 1998 và cháu Doãn Việt B1, sinh năm 2002. Vợ chồng chị M có tài sản gì chung hay không thì bà không nắm được, gia đình bà không liên quan gì về vấn đề tài sản với vợ chồng chị M, anh B nên bà không có yêu cầu, đề nghị gì.

- Cháu Doãn Việt B1 (là con trai của anh B, chị M) trình bày:

Về đời sống chung của bố mẹ cháu, cháu thấy bố mẹ cháu sống không hạnh phúc, từ bé cháu đã thấy bố mẹ cháu thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi nhau, bố cháu hay uống rượu và thường xuyên chửi mắng mẹ cháu, có khi còn đánh đuổi mẹ cháu ra khỏi nhà. Khoảng năm 2015 - 2016 bố cháu uống rượu say, đánh đuổi mẹ cháu ra khỏi nhà, cũng từ đó bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau, mẹ cháu về nhà ngoại ở, sau đó đi lao động bên Đài Loan, bố mẹ cháu không còn liên lạc và không còn quan tâm đến nhau lâu. Nay mẹ cháu có đơn xin ly hôn bố cháu, đây là chuyện riêng của bố mẹ cháu, bố mẹ cháu tự quyết Đ, cháu không có ý kiến gì.

UBND xã Đ cung cấp thông tin:

Anh Doãn Trung B và chị Ngô Thị M có quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ theo quy Đ của pháp luật; vợ chồng anh B, chị M có 03

con chung là Doãn Thị Vân A, sinh năm 1993, chị Doãn Thị Nh, sinh năm 1998 và Doãn Việt B1, sinh năm 2002. Địa phương chưa khi nào nhận được đơn đề nghị giải quyết mâu thuẫn của vợ chồng cũng như đơn đề nghị giải quyết tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên địa phương không nắm được vợ chồng anh B, chị M mâu thuẫn về vấn đề gì, có tài sản chung, nợ chung hay không thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Ngô Thị M khẳng Đ đến nay chị không còn tình cảm vợ chồng với anh B nên chị vẫn giữ quan điểm yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B; về con chung, các con chung của chị và anh B đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, công sức, ruộng canh tác: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết; về nợ chung: Tại phiên toà, chị M trình bày, vợ chồng chị có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P số tiền nợ gốc 64.000.000 đồng, tiền lãi 120.000.000 đồng từ năm 2012 cho đến nay và nợ khoản vay sinh viên của Ngân hàng chính sách xã hội huyện P số tiền gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi 17.000.000 đồng, tháng 4/2024 một mình chị đã đứng ra trả hết cả hai khoản nợ trên, đến nay vợ chồng chị không còn nợ ai nên chị không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Đối với khoản tiền mà chị đã bỏ ra để thanh toán trả hai khoản nợ ngân hàng chị tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn anh B trình bày: Anh không tụ tập bạn bè uống rượu, sống với nhau ai cũng có gia đình và bạn bè, khi bức xúc thì anh có nói chị M chứ anh không đánh đập chị M; vì bức xúc trong chuyện làm ăn nên vợ chồng cãi nhau, vợ chồng anh có mâu thuẫn nhưng không lớn nên anh không nhất trí ly hôn. Về con chung: Cháu Vân A và cháu Nh đã có gia đình riêng, anh không yêu cầu Toà án giải quyết, đối với cháu B1 đến nay cháu đã 22 tuổi nhưng chưa lập gia đình riêng nên anh coi là chưa trưởng thành, nếu chị M cương quyết ly hôn anh thì từ nay trở đi chị M phải có trách nhiệm hoàn toàn với cháu B1. Về tài sản chung anh không yêu cầu Toà án giải quyết; về công nợ, các khoản nợ anh đã vay bên ngoài nếu chị M muốn ly hôn thì phải giải quyết xong về mặt kinh tế. Anh yêu cầu Toà án giải quyết nhưng anh không làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết mà chị M là nguyên đơn thì chị M phải làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy Đ của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy Đ của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị M, xử cho chị M được ly hôn với anh Doãn Trung B. Về con chung: Các con chung của chị M, anh B đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về án phí: Chị Ngô Thị M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy Đ của pháp luật.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Toà án nhân dân huyện P nhận Đ:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Doãn Trung B có nơi cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên, chị Ngô Thị M có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Doãn Trung B; Toà án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy Đ tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngô Thị M và anh Doãn Trung B đăng ký kết hôn ngày 02/9/1992 tại UBND xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên theo đúng quy Đ của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và anh B là hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, vợ chồng chị M và anh B có nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo như chị M trình bày, do anh B không lo làm ăn mà tụ tập bạn bè uống rượu, những lúc say anh B chửi, xúc phạm và đánh đập chị M; ngoài ra anh B không chia sẻ công việc gia đình với chị M và không lo cho con cái ăn học để một mình chị M phải lo; vợ chồng không có sự bàn bạc, thống nhất mọi việc trong gia đình, chị M có tham gia thì anh B chửi, đánh và đuổi chị M. Anh B trình bày, anh không tụ tập bạn bè uống rượu, quan điểm của anh là sống với nhau phải có gia đình và bạn bè; anh không đánh đập chị M, khi chị M quyết Đ đi xuất khẩu lao động anh bảo chị M không nghe nên anh bức xúc có chửi và đuổi chị M đi, trong cuộc sống vợ chồng không thể tránh khỏi va chạm, mâu thuẫn, anh xác Đ là anh cũng có lỗi sai. Căn cứ vào các lời khai của các đương sự, của người làm chứng cho thấy trong cuộc sống vợ chồng giữa chị M và anh B có nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh B tính tình nóng nảy, có lúc không kiềm chế được bản thân thì đã có lời lẽ xúc phạm chị M, từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Chị M và anh B đã sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không có cuộc sống chung. Chị M có đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh B; anh B có quan điểm xác Đ anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị M nên anh không nhất trí ly hôn, tuy nhiên nếu chị M giải quyết dứt điểm về mặt kinh tế thì anh cũng đồng ý ly hôn. HĐXX xét thấy: Chị M và anh B sống ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn quan tâm và không còn trách nhiệm với nhau. Anh B trình bày, anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị M nhưng anh không có bất kỳ biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay chưa một lần anh B xin đón chị M về đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị M và anh B đã thực sự trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu

thương, quan tâm, giúp đỡ nhau và chung sống cùng nhau. Do đó, chị M có đơn xin ly hôn anh B là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M; cần thiết cho chị M ly hôn anh B để hai bên ổn Đ cuộc sống.

[3] Về con chung: Chị M và anh B đều xác nhận, vợ chồng có 03 con chung là các cháu Doãn Thị Vân A, sinh năm 1993, chị Doãn Thị Nh, sinh năm 1998 và Doãn Việt B1, sinh năm 2002. Chị M và anh B có chung quan điểm xác Đ các con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Toà án giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi các con chung nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, công sức, ruộng canh tác: Chị M và anh B đều không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. HĐXX xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên đương sự không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về công nợ: Tại phiên toà, chị M trình bày, vợ chồng chị có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P số tiền nợ gốc 64.000.000 đồng, tiền lãi 120.000.000 đồng từ năm 2012 cho đến nay và nợ khoản vay sinh viên của Ngân hàng chính sách xã hội huyện P số tiền gốc 20.000.000 đồng, tiền lãi 17.000.000 đồng, tháng 4/2024 một mình chị đã đứng ra trả hết cả hai khoản nợ trên, đến nay vợ chồng chị không còn nợ ai nên chị không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Đối với khoản tiền mà chị đã bỏ ra để thanh toán trả hai khoản nợ ngân hàng chị tự nguyện không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của chị M không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

Tại phiên toà, bị đơn anh B trình bày, khi làm nhà thì vợ chồng có vay tiền của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện P, khoản vay sinh viên của ngân hàng chính sách xã hội huyện P và vay một số người khác nữa, anh yêu cầu Toà án giải quyết các khoản nợ anh vay bên ngoài nhưng anh không làm đơn yêu cầu, chị M là nguyên đơn chị M phải có trách nhiệm làm đơn yêu cầu Toà án giải quyết. HĐXX xét thấy, tại phiên toà, anh B có trình bày là vợ chồng có vay nợ nhưng quá trình làm việc với Toà án anh B không trình bày, không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc vay nợ, nếu anh B có yêu cầu giải quyết về khoản nợ chung thì phải làm đơn nộp cho Toà án trước thời điểm Toà án mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Do vậy, anh B yêu cầu Toà án giải quyết các khoản nợ anh vay bên ngoài không có căn cứ nên HĐXX không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu anh B có yêu cầu giải quyết về công nợ chung của vợ chồng thì sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

[5] Về án phí: Chị Ngô Thị M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy Đ tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy Đ về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT Đ:

Căn cứ vào: Các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật

Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc quy Đ về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị M, xử cho chị Ngô Thị M được ly hôn với anh Doãn Trung B.

2. Về con chung: Chị Ngô Thị M và anh Doãn Trung B xác nhận, vợ chồng có có 03 con chung là các cháu Doãn Thị Vân A, sinh năm 1993, chị Doãn Thị Nh, sinh năm 1998 và Doãn Việt B1, sinh năm 2002. Các con chung đã trưởng thành, tự lập được; các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với các con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác:

3.1. Về tài sản chung, công sức, ruộng canh tác: Nguyên đơn chị Ngô Thị M, bị đơn anh Doãn Trung B không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

3.2. Về nợ chung: Nguyên đơn chị Ngô Thị M không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Doãn Trung B sau khi ly hôn, nếu có yêu cầu giải quyết về khoản nợ chung của vợ chồng thì sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác.

4. Về án phí: Chị Ngô Thị M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp theo B lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/0000637 ngày 08/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chị M đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy Đ của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Mạnh Quyền

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.